

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2022

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Trọng Văn và ông Hoàng Hồng Hà.

-Thư ký phiên tòa: ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12-8-2022, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 30-5-2022 về việc *Ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-7-2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09A/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28-7-2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Lương văn S, sinh năm 1977.

ĐKKH: thôn QK, xã C, huyện G, tỉnh D. Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố H, phường B, thị xã M, tỉnh Y.

Bị đơn: chị Vũ Thị H, sinh năm 1977.

ĐKKH và cư trú: thôn QK, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1941;

2. Anh Lương Văn T, sinh năm 2004;

Đều cư trú tại: thôn QK, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(*Tại phiên tòa có mặt anh S, vắng mặt chị H, bà L, anh T.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Lương Văn S trình bày: anh và chị Vũ Thị H được tự do tìm hiểu và được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện G, tỉnh D ngày 12-3-1998. Sau khi cưới, anh chị làm ăn sinh sống tại xã C; vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, cách sống ngày càng không hợp nhau nên thường xảy ra cãi cọ, xúc phạm đến nhau. Năm 2011, anh đi xuất khẩu lao động sang Ả Rập làm ăn ít liên lạc với chị H. Đến năm 2015, hết hạn hợp đồng anh về nước, tuy sống chung một nhà nhưng giữa anh và chị H không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau về công việc và mọi vấn đề chung của cuộc sống gia đình, cả hai không cùng vun vén cho gia đình mà kinh tế của ai người đó quản lý, từ đó cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, mệt mỏi, tình cảm lạnh nhạt. Anh đã tìm biện pháp để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn cuộc sống gia đình nhưng không thành; anh đã chuyển đến thị xã M, tỉnh Y sinh sống từ năm 2016 đến nay, không ai còn quan tâm tới nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin được ly hôn chị H.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh có hai con chung là Lương Văn A, sinh ngày 29-6-1998 và Lương Văn T, sinh ngày 27-02-2004. Hiện các con đã trưởng thành, anh không yêu cầu giải quyết. Anh không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập đến Tòa để hướng dẫn viết bản tự khai. Ngày 07-7-2022, tại gia đình chị H ở thôn QK, xã C, huyện G, Tòa án tiến hành lấy lời khai của chị H bằng hình thức gọi điện thoại cho chị H số 0374553660 có sự chứng kiến của bà L (là mẹ chồng chị H), anh T (là con của chị H) và có sự chứng kiến của Trưởng thôn QK: chị H xác nhận đã nhận được Thông báo V/v thụ lý vụ án và Giấy triệu tập của Tòa án; chị cũng biết việc anh S có đơn khởi kiện xin ly hôn chị nhưng do chị làm nghề mua bán phế liệu nên thời gian chị đi làm từ rất sớm và tối muộn mới về, không có thời gian đến Tòa án. Chị trình bày: chị và anh S có thời gian quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau, anh chị có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã C năm 1998. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống bình thường. Vì điều kiện kinh tế năm 2011 anh S đi sang Ả Rập; thời gian đầu anh S có gọi điện về nói chuyện với chị và các con nhưng sau đó thì không còn liên lạc, không quan tâm tới cuộc sống của mẹ con chị ở nhà. Cuối năm 2015, anh S về nước nhưng tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không ngủ cùng nhau, gần như bỏ mặc mẹ con chị. Từ năm 2016, anh S

sinh sống ở đâu và làm gì chị không biết. Chị xác định vợ chồng khó có thể quay về đoàn tụ nhưng anh San đề nghị ly hôn, chị không nhất trí. Chị chấp nhận vợ chồng cứ sống ly thân như hiện nay để các con có đủ cả bố và mẹ.

Anh S và chị có hai con chung như anh S trình bày là đúng, hiện các con của anh chị đã trên 18 tuổi, chị cũng không yêu cầu giải quyết. Chị cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung; chị không có yêu cầu phản tố.

Lời khai ngày 05-7-2022, bà Nguyễn Thị L trình bày: từ ngày anh S về nước tình cảm vợ chồng không còn mặn mà, cứ thế lạnh nhạt, không còn quan tâm đến nhau. Từ năm 2016, cuộc sống của anh S chị H ngọt ngào quá thì anh S thường xuyên không ở nhà. Sau đó cứ 1 năm chỉ về nhà 1-2 lần nói là thăm mẹ. Đã 07 năm nay anh S và chị H không còn ở chung nhà, kinh tế riêng biệt, không còn quan tâm nhau. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng cả anh S chị H đều không thiện chí, chị H cam chịu sống ly thân như vậy là vì con cái. Với tình trạng ly thân nhiều năm anh S chị H khó đoàn tụ.

Lời khai ngày 07-7-2022, anh Lương Văn T trình bày: khi bố ở nước ngoài không thấy bố điện thoại về cho mẹ. Từ năm 2015, bố về nước ở với ba mẹ con được gần 1 năm nhưng bố mẹ không ngủ với nhau, hàng ngày không ai nói chuyện với ai, không quan tâm nhau, việc ai người ấy làm. Từ năm 2016 đến nay bố không ở nhà với ba mẹ con nữa, mỗi năm bố chỉ về nhà thăm bà 1-2 lần rồi lại đi ngay. Hiện nay việc bố mẹ đoàn tụ là khó, còn việc bố mẹ có ly hôn hay không là quyền của bố mẹ.

Chính quyền thôn và UBND xã C cung cấp: Tại sở đăng ký kết hôn năm 1998 thể hiện anh Lương Văn S và chị Vũ Thị H có đăng ký kết hôn ngày 12-3-1998. Sau khi cưới anh chị sống tại địa phương không có điều tiếng gì. Sau khi anh S đi nước ngoài 4-5 năm về thì tình cảm vợ chồng không hạnh phúc và đã sống ly thân nhiều năm nay; chỉ thấy lâu lâu anh S có về thăm gia đình. Chính quyền thôn gặp anh chị khuyên giải nhưng anh S vẫn không quay về, còn chị H chấp nhận sống ly thân như vậy mà không muốn ly hôn vì hai con chưa có gia đình. Hiện nay anh S sống ở đâu và làm gì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng

khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

Quan hệ hôn nhân: cho anh Lương Văn S được ly hôn chị Vũ Thị H.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Án phí: anh S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Lương Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn chị Vũ Thị H đang cư trú tại xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Người tham gia tố tụng: chị H là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Quan hệ hôn nhân:* anh Lương Văn S và chị Vũ Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Cẩm Giàng vào năm 1998 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh S chị H chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không nói chuyện chia sẻ với nhau, việc ai người ấy làm, không tìm được tiếng nói chung, anh S chị H đã sống ly thân 07 năm, không còn quan tâm đến nhau. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến cuộc hôn nhân không còn tồn tại. Chị H cũng nhận thấy vợ chồng khó đoàn tụ nhưng chị vẫn không đồng ý ly hôn vì các con chưa lập gia đình. Chị H nhận được Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn cố tình không đến, như vậy là chị H không có sự thiện chí níu kéo cuộc hôn nhân này. Xác định không còn biện pháp nào để khắc phục được tình trạng mâu thuẫn và ly thân của vợ chồng hiện nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân của anh S, chị H không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; anh S yêu

cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] *Quan hệ con chung*: anh S, chị H có hai con chung là Lương Văn A, sinh ngày 29-6-1998 và Lương Văn T, sinh ngày 27-02-2004; hai con chung của anh chị đều trên 18 tuổi, anh chị không yêu cầu giải quyết, HĐXX không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức*: anh S không yêu cầu giải quyết; chị H biết việc Tòa án thu thập chứng để giải quyết các quan hệ trong hôn nhân nhưng chị cũng không có ý kiến gì, được coi là không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không phải giải quyết;

[3] **Về án phí**: anh S là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lương Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho anh Lương Văn S ly hôn chị Vũ Thị H

2. Về án phí: anh Lương Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002245 ngày 30-5-2022

3. Về quyền kháng cáo: anh S có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Giàng,
- VKSND tỉnh Hải Dương,
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng,
- UBND xã C, huyện Cẩm Giàng,
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)